

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TƯ NGHĨA
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2022/HNGĐ-ST

Ngày 05/7/2022

V/v “Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TƯ NGHĨA, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Thanh Hòa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Văn Nhân.

2. Bà Lê Thị Bích Lan.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Võ Thị Ngọc Thanh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tư Nghĩa tham gia phiên tòa:* Bà Hồ Thị Tiểu Quỳnh – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 14/2021/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2022/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 5 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 36/2022/QĐST-DS ngày 15 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Văn Tr, sinh năm: 1972.

Địa chỉ: Xóm 7, thôn AH, xã NT, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

- Bị đơn: Bà Phan Thị L, sinh năm: 1979.

Địa chỉ: Xóm 7, thôn AH, xã NT, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

Địa chỉ liên hệ: Thôn P, xã Đ, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông.

Ông Tr, bà L có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 04/11/2021; bản tự khai ngày 16/02/2022, tại phiên hòa giải ngày 17/02/2022 và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn ông Trần Văn Tr trình bày:

Ông và bà Phan Thị L tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn vào năm 2007 tại UBND xã NT, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi. Sau khi cưới, vợ chồng sống tại nhà cha mẹ ông, cuộc sống hôn nhân hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính cách

hoàn toàn trái ngược nhau dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã, mâu thuẫn trầm trọng không thể giải quyết. Trước đây vợ chồng ông cũng có mâu thuẫn, bà L nộp đơn đến Tòa án yêu cầu ly hôn nhưng được gia đình hòa giải động viên nên bà L đã rút đơn về. Vợ chồng đoàn tụ chung sống một thời gian thì tiếp tục mâu thuẫn. Hiện nay hai vợ chồng ông đã sống ly thân được hơn 02 năm, phần ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai.

Nay xét thấy mâu thuẫn giữa hai vợ chồng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà Phan Thị L.

Về con chung: Vợ chồng ông có 03 con chung là cháu Trần Phan Bình A sinh ngày 22/12/2007; cháu Trần Phan Đức T, sinh ngày 19/9/2009 và cháu Trần Kim N, sinh ngày 11/01/2016. Hiện nay, cháu T đang sống với ông, còn cháu A và cháu N đang sống cùng bà L. Khi ly hôn, ông yêu cầu được nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Trần Phan Đức T và cháu Trần Kim N. Ông không yêu cầu bà L phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông Tr trình bày vợ chồng ông không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 28/01/2022, ngày 17/02/2022, tại phiên hòa giải ngày 16/02/2022 và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Phan Thị L trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của ông Tr về quan hệ hôn nhân, hai vợ chồng bà tự nguyện tìm hiểu đăng ký kết hôn vào năm 2007 tại UBND xã NT. Sau khi cưới hai vợ chồng sống tại nhà chồng. Năm 2011, vợ chồng đi làm ăn xa. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, ông Tr nhiều lần đánh đập, chửi bới, xúc phạm bà và các con. Trước đây, do ông Tr ham mê cờ bạc không quan tâm vợ con nên bà có nộp đơn yêu cầu ly hôn ông Tr tại Tòa án, nhưng được gia đình hòa giải bà đã rút đơn về đoàn tụ. Hiện nay hai vợ chồng bà đã sống ly thân, không quan tâm, không liên lạc gì với nhau. Nay ông Tr yêu cầu ly hôn bà đồng ý nhưng với điều kiện ông Tr phải chia đất, cho các con của ông, bà.

Về con chung: Vợ chồng bà có 03 con chung như ông Tr trình bày là cháu Trần Phan Bình A, cháu Trần Phan Đức T và cháu Trần Kim N. Hiện nay, cháu T đang sống với ông Tr, còn cháu A và cháu N đang sống cùng bà tại huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông. Khi ly hôn, bà yêu cầu được nuôi dưỡng, chăm sóc cả 03 con là cháu Trần Phan Bình A, cháu Trần Phan Đức T và cháu Trần Kim N.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa bà L yêu cầu ông Tr phải cấp dưỡng nuôi các con, mỗi cháu một tháng 1.000.000 (Một triệu) đồng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà L thống nhất với lời trình bày của ông Tr là không có tài sản chung và nợ chung, nhưng bà L có nguyện vọng khi ly hôn bà đề nghị ông Tr phải chia đất của ông bà cho các con để sau này các con có chỗ ở.

Tại biên bản xác minh ngày 16/02/2022 tại Trường THCS NT và biên bản xác minh tại UBND xã NT, huyện Tư Nghĩa ngày 20/12/2021: Cháu Trần Phan Đức T hiện tại đang học tại trường THCS xã NT và đang sống cùng với ông Tr, cháu T là một học sinh hòa đồng vui vẻ, có học lực khá. Đối với cháu Trần Phan Bình A, trước đây cũng học tại trường THCS NT, năm 2021 bà L đã làm thủ tục chuyển cháu đến trường THCS –THPT TVK huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông và hiện tại cháu đang sống cùng với bà L.

Tại đơn xin xác nhận ngày 16/5/2022 của Trường Mầm Non H, Trường THCS- THPT TVK, Công an xã Đ, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông thể hiện: Cháu Trần Kim N đang theo học tại Trường Mầm Non H và cháu Trần Phan Bình A đang theo học tại trường THCS- THPT TVK, bà L đang có công việc làm ổn định.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, HĐXX, người tham gia tố tụng từ khi thụ L cho đến khi HĐXX vào nghị án và phát biểu về việc giải quyết vụ án: Việc Thẩm phán, Thư ký, HĐXX đã tuân theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự: Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng theo quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điều luật: Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 262 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 56, 81, 82, 83, 84, 110, 116 Luật Hôn nhân và gia đình, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Đề nghị HĐXX tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của ông Trần Văn Tr, cho ông Tr được ly hôn với bà L; giao con chung cháu Trần Phan Đức T cho ông Tr chăm sóc, nuôi dưỡng, giao cháu Trần Phan Bình A và cháu Trần Kim N cho bà Phan Thị L tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Đề nghị HĐXX buộc ông Trần Văn Tr phải cấp dưỡng nuôi cháu Trần Kim N mỗi tháng 1.500.000 (Một triệu năm trăm nghìn) đồng cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi. Về tài sản chung, nợ chung nguyên đơn và bị đơn đều trình bày không có, nên đề nghị HĐXX không xem xét. Về án phí dân sự sơ thẩm đề nghị buộc nguyên đơn phải chịu tiền án phí theo quy định của pháp luật, đề nghị buộc ông Tr phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Nguyên đơn yêu cầu “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn có nơi cư trú tại huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ông Trần Văn Tr và bà Phan Thị L tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Nghĩa Trung, huyện Tư Nghĩa và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 28 tháng 7 năm 2007 là hôn nhân hợp pháp, quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Trong quá trình chung sống ông Tr, bà L bất đồng quan điểm, không hoà hợp trong nhận thức, tình cảm; giữa hai vợ chồng không có tiếng nói chung. Hiện ông Tr, bà L đã sống ly thân. Tình cảm vợ chồng không còn, không thể hiện được sự yêu thương, chăm sóc và không cùng nhau xây dựng gia đình. Tòa án mở phiên hòa giải để hai vợ chồng ông Tr, bà L hàn gắn tình cảm, đoàn tụ nhưng cả hai cương quyết yêu cầu ly hôn. Những tình tiết nêu trên đủ chứng tỏ mâu thuẫn giữa ông Tr, bà L là trầm trọng, đời sống chung vợ chồng trên thực tế không còn, mục đích hôn nhân giữa ông Tr và bà L không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông Tr, ông Tr được ly hôn với bà L.

[2.3] Vợ chồng ông Tr, bà L có 03 con chung là cháu Trần Phan Bình A, sinh ngày 22/12/2007; cháu Trần Phan Đức T sinh ngày 19/9/2009 và cháu Trần Kim N, sinh ngày 11/01/2016. Hiện nay, cháu T đang sống với ông Tr, còn cháu A và cháu N đang sống cùng bà L. Khi ly hôn, ông Tr yêu cầu được nuôi dưỡng, chăm sóc cháu T và cháu N. Ông không yêu cầu bà L phải cấp dưỡng nuôi con. Bà L yêu cầu Tòa án giao cháu T, cháu A và cháu N cho bà được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

[2.4] Xét: Hiện cháu T do ông Tr đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, cháu đang học tập ổn định tại trường THCS NT. Căn cứ vào điều kiện thực tế, vì lợi ích mọi mặt của cháu T, trong đó để đảm bảo việc cháu T được tiếp tục học tập, HĐXX giao cho ông Tr được tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T cho đến khi cháu T đủ 18. Cháu A và cháu N đang sinh sống cùng bà L, học tập ổn định nên HĐXX giao cho bà L được tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu A và cháu N tuổi là phù hợp Khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.5] Tại phiên tòa, bà L yêu cầu ông Tr phải cấp dưỡng nuôi mỗi con chung 1.000.000 (Một triệu) đồng một tháng cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Ông Tr chỉ đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu Ngân mỗi tháng 1.000.000 (Một triệu) đồng đồng. Do các bên không thỏa thuận được, căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình, HĐXX xét thấy ông Tr đã được giao nuôi cháu Thắng, bà L nuôi cháu N, cháu A nên chỉ chấp nhận một phần yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con của bà L, buộc ông Tr phải cấp dưỡng nuôi cháu Trần Kim N mỗi tháng 1.500.000 (Một triệu năm trăm nghìn) đồng cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 7/2022.

[2.6] Về tài sản chung, nợ chung: Ông Tr, bà L đều trình bày không có.

[2.7] Đối với đề nghị của bà L về việc yêu cầu ông Tr phải cắt đất của ông bà cho các con nhưng tại phiên tòa ông Tr không đồng ý. Yêu cầu này không thuộc phạm vi giải quyết vụ án nên HĐXX không nhận định.

[3] Về án phí: Nguyên đơn ông Tr phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng và 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí cấp dưỡng nuôi con quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tư Nghĩa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, được ghi nhận.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 278, khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Căn cứ vào Điều 8, Điều 9; Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Trần Văn Tr, ông Trần Văn Tr được ly hôn với bà Phan Thị L.

2. Giao cháu Trần Phan Đức T, sinh ngày 19/9/2009 hiện đang sống chung với ông Tr cho ông Tr tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Giao cháu Trần Phan Bình A, sinh ngày 22/12/2007 và cháu Trần Kim N, sinh ngày 11/01/2016 hiện đang sống cùng bà L cho bà Phan Thị L tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở.

Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định tại Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình.

3. Ông Trần Văn Tr phải cấp dưỡng nuôi cháu N mỗi tháng 1.500.000 (Một triệu năm trăm nghìn) đồng cho đến khi cháu Ngân đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng nuôi con tính từ ngày Tòa án tuyên án (ngày 05/7/2022).

Khi có lý do chính đáng, ông Tr, bà L có thể thỏa thuận giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí:

- Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông Trần Văn Tr phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ 300.000

(Ba trăm nghìn) đồng ông Tr đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000934 ngày 08/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi. Ông Tr đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí cấp dưỡng: Ông Tr phải chịu là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.

5. Quyền kháng cáo: Ông Trần Văn Tr, bà Phan Thị L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 05/7/2022).

6. Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền phải thi hành thì người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền chưa thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện Tư Nghĩa;
- Chi cục THADS huyện Tư Nghĩa;
- UBND xã NT, huyện Tư Nghĩa;
- Đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trương Thanh Hòa

